TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:181/2023/HS-ST
Ngày 22/12/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ, PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Ngọc Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Minh;

2. Ông Trần Đình Đậu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Minh -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì tham gia phiêntòa: Ông Nguyễn Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 169/2023/TLST-HS ngày 09/11/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 221/2023/QĐXXST-HS ngày 21/11/2023, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 30/11/2023 đối với bị cáo:

NGUYỄN VĂN C - sinh ngày 24/12/1994, tại xã P , huyện , tỉnh Vĩnh Phúc; Nơi cư trú: Thôn N, xã P, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn M - sinh năm 1967 và b Quản Thị X - sinh năm 1971; Bị cáo có vợ là Đào Thị Tuyết M, sinh năm 1998; có 01 con, sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam ngày 15/8/2023, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Công an thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, có mặt.

- *Người bị hại*: Bà Bùi Thị Kim Ng - sinh năm 1960, địa chỉ: tổ 5, phố TV, phường T, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Chị Đào Thị Tuyết M - sinh năm 1998, địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng tháng 9/2021, Nguyễn Văn C, và vợ là Đào Thị Tuyết M đến thuê trọ tại nhà bà Bùi Thị Kim Ng tại tổ 5, phố TV, phường T, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Sau đó, bà Ng biết C làm nghề

buôn bán bất động sản nên có nhờ C tìm mua giúp một mảnh đất để đầu tư kiếm lời. Lúc này, do cần tiền tiêu sài cá nhân nên C đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của bà Ng nên C đồng ý. C bảo bà Ng là có người đang rao bán thửa đất ở khu Đại Tu, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ với giá 290.000.000đồng. C rủ bà Ng mỗi người góp 145.000.000đồng để mua đất. Sau đó, C đưa bà Ng đến xem thửa đất trống ở xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ để tạo niềm tin cho bà Ng. Bà Ng đồng ý nhưng chỉ đưa tiền cho C khi làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, C sử dụng tài khoản Facebook "C NV" lên mạng đặt và mua được 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CH00747, thửa đất số 330 tờ bản đồ số 17 ở khu Đại Tu, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ với diện tích là 243m^2 (trong đó: đất ở tại nông thôn: 120m^2, đất trồng cây lâu năm: 123m^2 do Uỷ ban nhân dân huyện Lâm Thao cấp ngày 21/11/2021 mang tên Nguyễn Văn C và Đào Thị Tuyết Mai) với giá 7.000.000đồng. Sau khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, ngày 03/12/2021, C đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này cho bà Ng. Bà Ng đã 02 lần chuyển khoản với tổng số tiền 145.000.000đồng (lần 1 chuyển 135.000.000đồng; lần 2 chuyển 10.000.000đồng) cho C để góp vốn mua đất từ số tài khoản 18001010003468 của bà Ng mở tại Ngân hàng TMCP hàng hải đến số tài khoản 1120167896666 của C mở tại Ngân hàng TMCP quân đội. Sau khi nhận được tiền, C đã một mình chi tiêu cá nhân hết. Do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có tên C và Mai nên bà Ng đã yêu cầu C và Mai viết giấy vay tiền thể hiện đã vay của bà Ng số tiền 145.000.000đồng tương đương với giá trị 1/2 mảnh đất để làm tin. C đồng ý viết giấy vay tiền xong, C đưa cho Mai ký rồi đưa cho bà Ng. Sau đó C có nói cho Mai biết về việc C làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền bà Ng. Việc vay tiền và làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Mai không biết, không được bàn bạc và số tiền 145.000.000đồng Mai không biết C sử dụng như thế nào, Mai không hưởng lợi gì từ số tiền này.

Đến khoảng tháng 6/2022, để đảm bảo quyền lợi của mình, bà Ng yêu cầu C lập một hợp đồng công chứng thể hiện việc bà Ng cùng góp vốn với C mua mảnh đất trên. Để tránh bà Ng phát hiện, C tiếp tục lên mạng xã hội Facebook đặt mua 01 hợp đồng giả góp vốn bằng quyền sử dụng đất với nội dung bà Ng và C cùng nhau góp vốn mua chung thửa đất số 330 tờ bản đồ số 17 với diện tích là 243m^2 ở khu Đại Tu, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ với giá 290.000.000đồng, mỗi người góp số tiền 145.000.000đồng tương ứng với 50% giá trị thửa đất, hợp đồng có chữ ký của công chứng viên Trần Quốc Thanh cùng dấu tròn của Văn phòng công chứng huyện Lâm Thao với giá 1.500.000đồng. Sau đó, C điền ngày 07/7/2022 và ký tên vào hợp đồng rồi đưa cho bà Ng.

Đến tháng 5/2023, bà Ng phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà C đưa cho là giả nên đã đến Cơ quan C sát điều tra Công an thành phố Việt Trì trình báo sự việc, đồng thời giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CH00747, thửa đất số 330 tờ bản đồ số 17 ở khu Đại Tu, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ với diện tích là 243m^2;

01 hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất với nội dung bà Ng và C cùng nhau góp vốn mua chung thửa đất cùng 01 giấy vay tiền đề ngày 08/11/2021.

Sau khi tiếp nhận đơn của bà Ng, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Việt Trì xác minh tại Uỷ ban nhân dân huyện Lâm Thao, Văn phòng công chứng huyện Lâm Thao và xác định: Không tồn tại thửa đất số 330 tờ bản đồ số 17 với diện tích là 243m^2 ở khu Đại Tu, xã Phùng Nguyên, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ và hợp đồng góp vốn quyền sử dụng quyền sử dụng đất giữa bà Ng và C.

Cơ quan C sát điều tra Công an thành phố Việt Trì đã tiến hành triệu tập Nguyễn Văn C để làm việc. Tại Cơ quan điều tra, C đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên;

Ngày 31/7/2023, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Việt Trì ra Quyết định trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết, hình dấu tròn đỏ của cơ quan tổ chức trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu DB398445; Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất ghi ngày 07/7/2022 và Giấy vay tiền ghi ngày 08/11/2021. Tại Bản kết luận giám định số: 2038/KL-KTHS của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ kết luận:

"1. Chữ ký đứng tên Ngô Đức Sáu dưới mục "TM. UỶ BAN NHÂN DÂN – KT. CHỦ TỊCH – PHÓ CHỦ TỊCH" trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) so với mẫu chữ ký đứng tên Ngô Đức Sáu trên mẫu so sánh (ký hiệu M1) không phải do cùng một người viết ra.

2. Hình dấu tròn màu đỏ có nội dung "UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM THAO T. PHÚ THỌ" trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) so với hình dấu tròn màu đỏ có cùng nội dung trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

3. Chữ ký đứng tên Trần Quốc Thanh trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với mẫu chữ ký đứng tên Trần Quốc Thanh trên mẫu so sánh (ký hiệu M3) là chữ ký khác dạng nên không đủ cơ sở để kết luận có phải cùng một người viết ra hay không.

4. Hình dấu tròn màu đỏ có nội dung "VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÂM THAO" trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với hình dấu tròn màu đỏ có cùng nội dung trên mẫu so sánh (ký hiệu M4) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

5. Chữ ký dạng chữ viết "C" và chữ viết họ tên "Nguyễn Văn C" dưới mục "ĐẠI DIỆN BÊN A" trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2, A3) so với chữ ký dạng chữ viết "C" và chữ viết họ tên "Nguyên Văn C" trên mẫu so sánh (ký hiệu M5) là do cùng một người ký và viết ra.

6. Chữ ký đứng tên Bùi Thị Kim Nga và chữ viết họ tên "Bùi Thị Kim Nga" dưới mục "ĐẠI DIỆN BÊN A" trên mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ ký đứng tên Bùi Thị Kim Nga và chữ viết họ tên "Bùi Thị Kim Nga" trên mẫu so sánh (ký hiệu M6) là do cùng một người ký và viết ra.

7. Chữ ký dạng chữ viết "Mai" và chữ viết họ tên "Đào Thị Tuyết Mai" dưới mục "ĐẠI DIỆN BÊN B" trên mẫu cần giám định (ký hiệu A3) so với chữ ký dạng chữ viết "Mai" và chữ viết họ tên "Đào Thị Tuyết Mai" trên mẫu so sánh (ký hiệu M7) là do cùng một người ký và viết ra."

- Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, bà Bùi Thị Kim Ng yêu cầu bị can C phải trả lại số tiền 145.000.000đồng đã chiếm đoạt. Quá trình điều tra C đã tác động đến gia đình trả t cho bà Ng được số tiền 70.000.000đồng, tại phiên tòa chị Mai vợ bị cáo bồi thường cho bà Ng thêm 3.000.000đồng, tổng cộng là 73.000.000đồng.

- Vật chứng, đồ vật, tài sản thu giữ trong vụ án: Quá xác minh, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Việt Trì tạm giữ 01 Giấy đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số hiệu DB398445; 01 hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất giữa Bùi Thị Kim Ng và Nguyễn Văn C đề ngày 07/7/2022 và 01 Giấy vay tiền giữa Bùi Thị Kim Ng với Nguyễn Văn C và Đào Thị Tuyết M đề ngày 08/11/2021.

Tại Cáo trạng số: 161/CT-VKSVT ngày 07/11/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ đã quyết định truy tố bị cáo Nguyễn Văn C về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"; tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự và điểm b,d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị HĐXX:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn C phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức";

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1,2 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ và điểm b,d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự; điểm s khoản 1, Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự;

Về hình phạt: Đề nghị xử phạt bị cáo 12 đến 15 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 24 đến 30 tháng tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt của 02 tội là: 36 đến 45 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 15/8/2023. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 30 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589, Điều 357 của Bộ luật Dân sự và Điều 26 của Luật thi hành án dân sự buộc bị cáo phải trả cho bị hại số tiền 145.000.000đồng. Xác nhận bị hại đã nhận được số tiền 73.000.000đồng, bị cáo còn phải trả cho bị hại số tiền 72.000.000đồng.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự cần tịch thu lưu hồ sơ 01 Giấy đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số hiệu DB398445; 01 hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất giữa Bùi Thị Kim Ng

và Nguyễn Văn C đề ngày 07/7/2022 và 01 Giấy vay tiền giữa Bùi Thị Kim Ng với Nguyễn Văn C và Đào Thị Tuyết M đề ngày 08/11/2021.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bị cáo Nguyễn Văn C phải chịu 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm và 3.600.000đồng án phí dân sự trong án hình sự. Tổng cộng án phí bị cáo C phải chịu là 3.800.000đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình, không tham gia tranh luận đối với bản luận tội và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát; Bị cáo nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có cơ hội sửa chữa, trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng*: Các quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan C sát điều tra, Công an thành phố Việt Trì, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến gì hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. *Về những căn cứ xác định có tội*: Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người bị hại, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác được thu thập tổng hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để khẳng định: Khoảng tháng 12/2021, do cần tiền tiêu sài cá nhân, Nguyễn Văn C đã dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra thông tin sai sự thật và sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất giữa Bùi Thị Kim Ng và Nguyễn Văn C đề ngày 07/7/2022 giả để rủ bà Bùi Thị Kim Ng góp vốn mua chung đất để chiếm đoạt số tiền 145.000.000đồng, số tiền này C đã tiêu sài cá nhân hết.

Hành vi phạm tội của bị can đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an xã hội và xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước. Hành vi nêu trên của bị cáo đã phạm vào tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm b,d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự

Điểm c Khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định:

"1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng

nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:....

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;"

Điểm b, d Khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự quy định:

"1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm:

…

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:...

b, Phạm tội 02 lần trở lên;

...

d, Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng.

..."

[3]. *Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội*: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thể hiện sự coi thường pháp luật, đã gây mất trật tự trị an tại địa phương, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ và xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước, gây bức xúc trong dư luận quần chúng nhân dân; bị cáo nhận thức đầy đủ về tính chất nguy hiểm cũng như hậu quả của hành vi do mình thực hiện, nhưng bị cáo vẫn cố tình thực hiện tội phạm với lỗi cố ý trực tiếp.

[4]. *Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình*: Bị cáo có nhân thân tốt, bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào theo quy định quy định của Bộ luật Hình sự; Bị cáo được hưởng 03 tình tiết giảm nhẹ, trong đó 02 tình tiết quy định tại điểm b,s khoản 1, Điều 51 của Bộ luật Hình sự là "Người phạm tội tự nguyên sửa chữa, bồi thường thiệt hại" và "Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải" và 01 tình tiết được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Nên khi lượng hình cũng xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, nhưng cần cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội mới tương xứng với hành vi phạm tội bị cáo đã gây ra, để giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5]. *Về hình phạt bổ sung:* Khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự còn quy

định "*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000đồng đến 100.000.000đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản*" và khoản 4 Điều 341 của Bộ luật Hình sự cũng quy định "*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000đồng đến 50.000.000đồng*". Quá trình điều tra xác minh, bị cáo và vợ con ở chung với bố mẹ đẻ, bị cáo không có tài sản riêng có giá trị, ngoài đồ dùng sinh hoạt thiết yếu. Vì vậy, không áp dụng hình phạt bổ sung với bị cáo.

[6]. *Về trách nhiệm dân sự*: Bị cáo tác động gia đình bị cáo bồi thường cho người bị hại, tại phiên tòa bị hại khai đã nhận số tiền 73.000.000 đồng do gia đình bị cáo bồi thường, nên cần xác nhận. Bị cáo còn phải bồi tường số tiền 72.000.000đồng cho bị hại.

[7]. *Về xử lý vật chứng*: Đối với 01 Giấy đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số hiệu DB398445; 01 hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất giữa Bùi Thị Kim Ng và Nguyễn Văn C đề ngày 07/7/2022 và 01 Giấy vay tiền giữa Bùi Thị Kim Ng với Nguyễn Văn C và Đào Thị Tuyết M đề ngày 08/11/2021, hiện các giấy tờ trên được chuyển theo hồ sơ vụ án, cần tịch thu để lưu hồ sơ vụ án.

[8] *Các vấn đề khác*:

Đối với Đào Thị Tuyết M, quá trình điều tra xác định Mai không trao đổi, bàn bạc, không tham gia và không được hưởng lợi từ hành vi phạm tội của bị can C. Sau khi biết được hành vi lừa đảo chiếm đoạt 145.000.000đồng của C, Mai không tố giác hành vi phạm tội của C. Hành vi của Mai có dấu hiệu của tội "Không tố giác tội phạm" quy định tại Điều 390 Bộ luật Hình sự, tuy nhiên Mai là vợ của C nên theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Bộ luật Hình sự, Mai không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này nên Cơ quan C sát điều tra không đề cập xử lý là đúng quy định của pháp luật.

Đối với hành vi làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức, quá trình điều tra xác định bị can C đặt mua tài liệu giả thông qua mạng xã hội Facebook. Sau khi mua được tài liệu giả C đã xoá toàn bộ tin nhắn trao đổi giao dịch mua bán, C không biết tên tuổi địa chỉ của người C thuê nên cơ quan điều tra không có căn cứ để điều tra làm rõ là phù hợp.

[9]. *Về án phí:* Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong án hình sự theo quy định của pháp luật.

Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì tại phiên tòa là phù hợp, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1,2 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật hình sự;

Căn cứ và điểm b,d khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự; Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn C phạm tội 02 tội, tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" .

Xử phạt bị cáo:

12 (Mười hai) tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"

24 (Hai mươi tư) tháng tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"

Tổng hợp hình phạt của 02 tội là: 36 (Ba mươi sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Văn C.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 30 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589, Điều 357 của Bộ luật Dân sự và Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn C có nghĩa vụ phải trả cho bà Bùi Thị Kim Ng số tiền 145.000.000đ (Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng), xác nhận bị cáo đã trả cho bà Ng số tiền 73.000.000đ (Bảy mươi ba triệu đồng), bị cáo còn phải trả cho bà Ng số tiền 72.000.000đ (Bảy mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự

Tịch thu 01 Giấy đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số hiệu DB398445; 01 hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất giữa Bùi Thị Kim Ng và Nguyễn Văn C đề ngày 07/7/2022 và 01 Giấy vay tiền giữa Bùi Thị Kim Nga với Nguyễn Văn C và Đào Thị Tuyết Mai đề ngày 08/11/2021 (vật chứng được chuyển cùng hồ sơ vụ án), để lưu hồ sơ vụ án.

4. Về án phí*:* Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn C phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự trong án hình sự. Tổng cộng án phí bị cáo C phải chịu là 3.800.000đ (Ba triệu tám trăm nghìn đồng).

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, người bị hại có mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND TP Việt Trì;
- Bị cáo; Người bị hại;
- Người có QLNV liên quan;
- Cơ quan CSĐT CATP Việt Trì;
- Cơ quan Thi hành án hình sự;
- Chi cục THA dân sự Tp Việt Trì;
- Lưu HS+VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Ngọc Dũng